TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI BÌNH** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04/2022/QĐST-KDTM	*TP. Thái Bình, ngày 01 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 23 tháng 6 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 03/2022/TLST-KDTM ngày 28 tháng 4 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty C.

Địa chỉ: Tầng 28, Cao ốc S, số 37 T, phường B, Quận 1, thành phố H.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Wu, C1 – Chang; chức vụ: Tổng giám đốc.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh B1 – Phó trưởng phòng thu hồi nợ.

(Giấy ủy quyền số 49.2021/GUQ-COL ngày 07/9/2021).

Bị đơn: Công ty N.

Địa chỉ trụ sở: Số nhà 109, đường B2, tổ 7, phường B2, thành phố T1, tỉnh T1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thượng H1; chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Thượng H1, sinh năm 1972.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 109, đường B2, tổ 7, phường B2, thành phố T1, tỉnh T1.

- Bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1984;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 109, đường B2, tổ 7, phường B2, thành phố T1, tỉnh T1.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Xác nhận đến hết ngày 23/6/2022, Công ty N còn nợ Công ty C số tiền phát sinh theo Hợp đồng cho thuê tài chính B191108411 ngày 06/12/2019 là 537.342.340 đồng, trong đó nợ gốc là 438.262.548 đồng; nợ lãi trong hạn là 86.591.810 đồng; lãi chậm trả là 12.487.982 đồng và Hợp đồng cho thuê tài chính số B191207311 ngày 20/12/2019 là 544.191.615 đồng, trong đó nợ gốc là 444.595.049 đồng; nợ lãi trong hạn là 86.670.676 đồng; lãi chậm trả là 12.925.890 đồng.

Công ty C trừ cho Công ty N 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) vào tiền lãi.

Tổng số tiền còn nợ là 1.070.533.955 đồng (một tỉ không trăm bảy mươi triệu năm trăm ba mươi ba nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng).

2.2. Lộ trình thanh toán khoản nợ như sau: Công ty N thanh toán cho Công ty C số tiền 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng) vào ngày 25 dương lịch hàng tháng, bắt đầu từ tháng 7 năm 2022.

2.3. Số tiền thanh toán của Công ty N theo lộ trình nêu trên được Công ty C ưu tiên trừ vào khoản nợ gốc.

2.4. Công ty N tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 24/6/2022 tính trên nợ gốc với mức lãi suất 9,43%/năm theo quy định tại Hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

2.5. Trường hợp Công ty N vi phạm bất kỳ kỳ thanh toán nào theo lộ trình trên thì Công ty N hoàn trả cho Công ty C tài sản thuê là:

+ 01 xe ô tô; nhãn hiệu Mitshubishi; số loại: Xpander; số máy: 4A91HK6598; biển số: 17LD-000.94.

+ 01 xe ô tô; nhãn hiệu Mitshubishi; số loại: Xpander; số máy: 4A91HK6605; biển số: 17LD-000.98.

Để Công ty C thanh lý tài sản thuê và trừ vào số tiền thuê mà Công ty N còn nợ. Trong trường hợp số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản thuê không đủ thanh toán số tiền Công ty N còn nợ, Công ty N tiếp tục thanh toán cho Công ty C cho đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng thuê.

2.6. Trường hợp Công ty N không giao trả tài sản thuê hoặc không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của mình thì buộc ông Nguyễn Thượng H1 và bà Đỗ Thị N1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C.

2.7. Về án phí: Công ty N tự nguyện chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 22.058.000 đồng (hai mươi hai triệu không trăm năm mươi tám nghìn đồng). Trả lại Công ty C số tiền 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000590 ngày 27/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Đương sự;*
- *VKSND TP Thái Bình;*
- *Chi cục THADS TP Thái Bình;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Lý